

**CÔNG TY TNHH NHẬT MINH HM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NHẬT MINH HM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHAT MINH HM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NHAT MINH HM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110726179

**3. Ngày thành lập:** 23/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1/78 đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974.386.639

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                  | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                             | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                             | 4610     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                            | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                  | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                             | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                              | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                          | 4653     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                        | 4659     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                          | 4662     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                         | 4663     |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Bán buôn cao su; Bán buôn sợi dệt; Bán buôn bột giấy. | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá độc lập)                                                         | 8299        |
| 16. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết: Xây dựng, kinh doanh sân golf và các dịch vụ liên quan đến sân golf;                                                                                                 | 9311        |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                         | 6810(Chính) |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản;<br>- Tư vấn bất động sản;<br>- Quản lý bất động sản;<br>- Sàn giao dịch bất động sản;                   | 6820        |
| 19. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                          | 7310        |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                           | 7410        |
| 21. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                             | 7710        |
| 22. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                                                                                  | 1702        |
| 23. | In ấn                                                                                                                                                                                                              | 1811        |
| 24. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                           | 1812        |
| 25. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                     | 2511        |
| 26. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                   | 2591        |
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                       | 2592        |
| 28. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                | 2910        |
| 29. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                | 2920        |
| 30. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                           | 4782        |
| 31. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                           | 4922        |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: -Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng không theo tuyến cố định; | 4932 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                           | 4933 |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                           | 7730 |
| 36. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                      | 7990 |
| 37. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                        | 8129 |
| 38. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                               | 3312 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                   | 3314 |
| 40. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                  | 3320 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                            | 4211 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                             | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                      | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                       | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                        | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                          | 4292 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                    | 4293 |
| 52. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                                    | 4311 |
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                         | 4312 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 55. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                     | 4752 |
| 56. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                  | 4759 |

